CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101178800
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.11.28 16:58:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Hà Nội, tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Nam	- Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03/08/2022)
	- Thành viên (đến ngày 02/08/2022)
Ông Vũ Hoàng Việt	- Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/07/2022)
Ông Lê Minh Chung	- Thành viên
Ông Nguyễn Thi Phương	- Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	- Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/07/2022)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Minh Chung	- Tổng giám đốc
Ông Bùi Tuấn Duy	- Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thanh Nam	- Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	- Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Lê Minh Chung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **228** /2022/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được lập ngày 28/11/2022 và được trình bày từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0200611558 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/04/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**358.813.602.132**	**321.081.150.374**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.917.780.124**	**10.416.297.374**
1. Tiền	111	5	8.917.780.124	10.416.297.374
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**173.324.228.604**	**122.247.363.488**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	173.324.228.604	122.247.363.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127.329.988.590**	**115.137.485.486**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	418.843.118.292	421.719.452.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	309.720.017.479	299.227.391.436
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	501.710.151.112	499.487.466.102
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.103.942.540.793)	(1.106.296.067.495)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**47.511.610.701**	**70.793.520.000**
1. Hàng tồn kho	141		66.708.876.732	99.814.511.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.197.266.031)	(29.020.991.071)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.729.994.113**	**2.486.484.026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.301.635.563	2.117.534.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		218.358.550	158.949.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	210.000.000	210.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**211.979.264.949**	**279.447.481.447**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**864.470.500**	**45.853.470.500**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	111.614.470.500	156.603.470.500
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**140.021.489.005**	**160.395.373.420**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	138.168.588.179	158.067.561.128
- Nguyên giá	*222*		*718.099.219.734*	*736.645.696.211*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(579.930.631.555)*	*(578.578.135.083)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.852.900.826	2.327.812.292
- Nguyên giá	*228*		*4.439.254.500*	*4.439.254.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.586.353.674)*	*(2.111.442.208)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.168.960.868**	**1.271.702.552**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.168.960.868	1.271.702.552
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**56.028.000.000**	**62.028.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750.000.000)	(750.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.028.000.000	62.028.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.896.344.576**	**9.898.934.975**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.896.344.576	9.898.934.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**570.792.867.081**	**600.528.631.821**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/04/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**130.813.444.634**	**175.552.309.812**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124.598.678.154**	**164.591.359.528**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.289.677.954	28.738.903.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.823.305.400	870.695.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.195.669.738	1.145.271.352
4. Phải trả người lao động	314		1.842.559.572	2.885.230.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	26.710.067.402	22.228.023.074
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.913.991.032	45.471.487.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	39.924.543.227	61.122.349.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.898.863.829	2.129.398.702
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.214.766.480**	**10.960.950.284**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.847.942.034	8.313.004.779
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.308.433.984	2.198.433.984
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.058.390.462	449.511.521
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**439.979.422.447**	**424.976.322.009**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**439.979.422.447**	**424.976.322.009**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.125.001.710.000*	*1.125.001.710.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.106.718.395.566)	(1.121.752.247.466)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(1.121.752.247.466)*	*(1.091.808.920.529)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15.033.851.900*	*(29.943.326.937)*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		196.543.911	227.295.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**570.792.867.081**	**600.528.631.821**

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Trần Đức Thanh	Lê Minh Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**245.466.873.179**	**205.979.401.862**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	94.542.855	48.095.238
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	22	**245.372.330.324**	**205.931.306.624**
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	190.335.329.182	181.242.158.626
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**55.037.001.142**	**24.689.147.998**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.668.318.966	4.125.491.356
7.	Chi phí tài chính	22	25	3.116.697.274	2.582.170.216
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.702.139.945*	*2.308.219.221*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	26	30.649.689.872	22.011.432.459
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.627.403.971	7.976.629.879
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**11.311.528.991**	**(3.755.593.200)**
12.	Thu nhập khác	31	28	4.833.036.799	1.895.539.854
13.	Chi phí khác	32	29	532.586.411	861.626.844
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.300.450.388**	**1.033.913.010**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**15.611.979.379**	**(2.721.680.190)**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		608.878.941	30.842.056
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**15.003.100.438**	**(2.752.522.246)**
19.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		*15.033.851.900*	*(2.752.522.246)*
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		*(30.751.462)*	-
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**134**	**(24)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Trần Đức Thanh	Lê Minh Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.611.979.379**	**(2.721.680.190)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.104.925.731	44.671.354.737
- Các khoản dự phòng	03	(11.407.786.615)	(19.771.349.399)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(183.308.261)	(49.735.693)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	10.686.942.767	(2.635.762.570)
- Chi phí lãi vay	06	1.702.139.945	2.308.219.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**43.514.892.946**	**21.801.046.106**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.435.091.350	9.725.069.456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.457.435.054	(10.082.810.676)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.500.121.227)	(2.618.058.748)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(832.731.812)	697.140.294
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.883.024.908)	(2.230.602.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**63.191.541.403**	**17.291.783.476**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.963.601.659)	(17.941.440.574)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	860.027.370	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.500.000.000)	(24.060.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105.423.134.884	36.364.602.740
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.578.186.764	2.980.656.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(42.602.252.641)**	**(2.656.181.814)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	51.887.826.295	64.113.597.947
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.975.632.307)	(80.314.146.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(22.087.806.012)**	**(16.200.548.369)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.498.517.250)**	**(1.564.946.707)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10.416.297.374**	**6.639.128.350**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.917.780.124**	**5.074.181.643**

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Trần Đức Thanh	Lê Minh Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 14/12/2021) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14/12/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của nhóm Công ty tại ngày 30/09/2022 là 218 người (tại ngày 31/03/2022 là 199 người).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế, cụ thể:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, địa chỉ tại tầng 05, Tòa nhà văn phòng - cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, Phường Cô Giang, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế khác.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có hai công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật.	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Tại ngày 29/03/2022, Công ty gửi công văn số 2903-2022/CV-JVC cho Cục thuế thành phố Hà Nội về việc thay đổi niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau sang niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 năm dương lịch. Theo đó, kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	14.377.106	4.797.850
Tiền gửi ngân hàng	8.903.403.018	10.411.499.524
Cộng	**8.917.780.124**	**10.416.297.374**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tasco	90.148.720	27.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	16.370.000	59.255.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	4.915.000	21.600.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	95.620.562.655	95.620.562.655
Công ty CP đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
Công ty TNHH một thành viên 16A	25.496.725.600	25.496.725.600
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	28.031.022.362
Các khoản phải thu khách hàng khác	171.678.748.342	174.558.561.713
Cộng	**418.843.118.292**	**421.719.452.943**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
JWB Co., Ltd	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Các người bán khác	43.811.327.844	33.318.701.801
Cộng	**309.720.017.479**	**299.227.391.436**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	8.190.167.246	-	4.519.901.117	-
Chi phí SXKD dở dang	252.898.396	-	107.391.728	-
Hàng hoá	52.782.030.032	(19.197.266.031)	88.940.327.884	(29.020.991.071)
Hàng gửi bán	5.483.781.058	-	6.246.890.342	-
Cộng	**66.708.876.732**	**(19.197.266.031)**	**99.814.511.071**	**(29.020.991.071)**

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**173.324.228.604**	**-**	**122.247.363.488**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	240.000.000	-	427.200.000	-
- Các khoản đầu tư khác (1)	173.084.228.604	-	121.820.163.488	-
Dài hạn	**56.028.000.000**	**-**	**62.028.000.000**	**-**
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 (2)	56.028.000.000	-	56.028.000.000	-
- Trái phiếu BPWH2124001	-	-	6.000.000.000	-
Cộng	**229.352.228.604**	**-**	**184.275.363.488**	**-**

(1) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với các đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là 12 tháng, công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho các đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã tiến hành đàm phán thanh lý toàn bộ các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính với các đối tác.

(2) Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận phát hành có kỳ hạn 3 năm từ 19/10/2020 đến ngày 19/10/2023, lãi suất là 10,5%/năm, tiền lãi được thanh toán 6 tháng/lần, tiền gốc thanh toán tại ngày đáo hạn.

9.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Cộng	**750.000.000**	**(750.000.000)**	**750.000.000**	**(750.000.000)**

10. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**501.710.151.112**	**(491.754.941.295)**	**499.487.466.102**	**(491.754.941.295)**
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn (1)	315.360.806.472	(315.360.806.472)	315.360.806.472	(315.360.806.472)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông (1)	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
- Các khoản tạm ứng cho CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (2)	77.703.297.907	(77.703.297.907)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	2.683.676.839	-	2.804.405.786	-
- Ký cược, ký quỹ	567.340.840	-	1.123.097.840	-
- Tạm ứng	6.379.240.100	-	2.857.100.704	-
- Phải thu khác	11.081.330.426	(10.756.378.388)	11.704.298.865	(10.756.378.388)
Dài hạn	**111.614.470.500**	**(110.750.000.000)**	**156.603.470.500**	**(110.750.000.000)**
- Ký cược, ký quỹ	864.470.500	-	553.470.500	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	45.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3)	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Cộng	**613.324.621.612**	**(602.504.941.295)**	**656.090.936.602**	**(602.504.941.295)**

(1) Các khoản ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ của Công ty phát sinh từ năm 2015 trở về trước, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(2) Các khoản tiền tạm ứng cho CBCNV cũ của Công ty phát sinh từ trước năm 2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(3) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế số 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 để thực hiện đầu tư các dự án liên kết thiết bị y tế tại một số bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

11. NỢ XẤU

	30/09/2022				01/04/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		**355.615.080.638**	**28.512.800.408**	**(327.102.280.230)**		**344.011.975.023**	**19.923.778.091**	**(324.088.196.932)**
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	> 3 năm	95.620.562.655	-	(95.620.562.655)	> 3 năm	95.620.562.655	-	(95.620.562.655)
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	> 3 năm	97.904.625.613	-	(97.904.625.613)	> 3 năm	97.904.625.613	-	(97.904.625.613)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	> 3 năm	28.031.022.362	-	(28.031.022.362)	> 3 năm	28.031.022.362	-	(28.031.022.362)
Công ty TNHH một thành viên 16A	> 3 năm	25.496.725.600	-	(25.496.725.600)	> 3 năm	25.496.725.600	-	(25.496.725.600)
Phải thu của khách hàng khác		108.562.144.408	28.512.800.408	(80.049.344.000)		96.959.038.793	19.923.778.091	(77.035.260.702)
Trả trước cho người bán		**284.084.196.768**	**-**	**(284.084.196.768)**		**289.453.686.768**	**-**	**(289.453.686.768)**
JWB Co., Ltd	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Thuốc và Thiết bị y tế RC	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)
Trả trước cho người bán khác	> 3 năm	18.175.507.133	-	(18.175.507.133)	> 3 năm	23.544.997.133	-	(23.544.997.133)
Phải thu khác		**602.506.821.295**	**-**	**(602.506.821.295)**		**602.504.941.295**	**-**	**(602.504.941.295)**
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn)	> 3 năm	315.360.806.472	-	(315.360.806.472)	> 3 năm	315.360.806.472	-	(315.360.806.472)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn)	> 3 năm	110.750.000.000	-	(110.750.000.000)	> 3 năm	110.750.000.000	-	(110.750.000.000)
Ông Lê Văn Hướng	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	70.521.223.763	-	(70.521.223.763)	> 3 năm	70.519.343.763	-	(70.519.343.763)
Phải thu về cho vay		**999.242.500**	**-**	**(999.242.500)**		**999.242.500**	**-**	**(999.242.500)**
Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Thao	> 3 năm	999.242.500	-	(999.242.500)	> 3 năm	999.242.500	-	(999.242.500)
Cộng		**1.243.205.341.201**	**28.512.800.408**	**(1.214.692.540.793)**		**1.236.969.845.586**	**19.923.778.091**	**(1.217.046.067.495)**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2022	**4.695.208.182**	**706.141.223.687**	**24.497.337.386**	**1.311.926.956**	**736.645.696.211**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	2.990.679.229	302.783.407	-	3.293.462.636
Tăng khác	-	2.648.199.285	-	-	2.648.199.285
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.407.332.971)	-	-	(20.407.332.971)
Giảm khác	-	(6.080.805.427)	-	-	(6.080.805.427)
Tại ngày 30/09/2022	**4.695.208.182**	**685.291.963.803**	**24.800.120.793**	**3.311.926.956**	**718.099.219.734**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2022	**189.322.910**	**559.640.217.284**	**18.222.532.470**	**526.062.419**	**578.578.135.083**
Khấu hao trong kỳ	469.520.820	24.890.808.880	1.098.905.368	170.779.197	26.630.014.265
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.937.699.642)	-	-	(19.937.699.642)
Giảm khác	-	(5.339.818.151)	-	-	(5.339.818.151)
Tại ngày 30/09/2022	**658.843.730**	**559.253.508.371**	**19.321.437.838**	**696.841.616**	**579.930.631.555**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2022	**4.505.885.272**	**146.501.006.403**	**6.274.804.916**	**785.864.537**	**158.067.561.128**
Tại ngày 30/09/2022	**4.036.364.452**	**126.038.455.432**	**5.478.682.955**	**2.615.085.340**	**138.168.588.179**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	*272.152.611.216*	*10.258.382.770*	*447.116.656*	*282.858.110.642*
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	-	*71.656.926.111*	*2.359.851.238*	-	*74.016.777.349*

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.301.635.563**	**2.117.534.152**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	582.641.669	676.609.518
- Chi phí thuê mặt bằng	231.878.788	597.333.333
- Các khoản khác	487.115.106	843.591.301
Dài hạn	**11.896.344.576**	**9.898.934.975**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.223.041.407	2.007.943.326
- Chi phí sửa chữa tài sản	8.556.372.139	6.683.502.261
- Các khoản khác	1.116.931.030	1.207.489.388
Cộng	**13.197.980.139**	**12.016.469.127**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/04/2022	**4.439.254.500**	**4.439.254.500**
Tại ngày 30/09/2022	**4.439.254.500**	**4.439.254.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/04/2022	**2.111.442.208**	**2.111.442.208**
Khấu hao trong kỳ	474.911.466	474.911.466
Tại ngày 30/09/2022	**2.586.353.674**	**2.586.353.674**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2022	**2.327.812.292**	**2.327.812.292**
Tại ngày 30/09/2022	**1.852.900.826**	**1.852.900.826**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Konica Minolta, INC.	15.059.954.510	15.059.954.510	10.060.382.407	10.060.382.407
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	20.439.362.145	20.439.362.145	14.850.338.367	14.850.338.367
Các nhà cung cấp khác	3.790.361.299	3.790.361.299	3.828.183.041	3.828.183.041
Cộng	**39.289.677.954**	**39.289.677.954**	**28.738.903.815**	**28.738.903.815**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	36.535.924	217.420.887
Chi phí tư vấn chuyên môn	7.118.633.280	5.730.915.846
Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	14.483.721.784	9.434.466.504
Chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết	485.910.914	2.366.042.756
Chi phí hoa hồng kinh doanh	1.955.265.500	1.519.962.224
Các khoản trích trước khác	2.630.000.000	2.959.214.857
Cộng	**26.710.067.402**	**22.228.023.074**

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các cá nhân, đối tác.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.913.991.032**	**45.471.487.672**
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	639.090.997	579.412.898
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	2.630.650.376	4.301.549.013
- Phải trả về nhận góp vốn đầu tư	-	40.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.249.659	590.525.761
Dài hạn	**3.847.942.034**	**8.313.004.779**
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	3.847.942.034	8.313.004.779
Cộng	**7.761.933.066**	**53.784.492.451**

(*) Là khoản phải trả về nhận vốn góp hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là 12 tháng, lợi nhuận được phân chia theo tỉ lệ hai bên thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022	
	Số nộp thừa	Số phải nộp			Số nộp thừa	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	483.031.552	5.201.564.829	4.799.866.424	-	884.729.957
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	345.564.544	345.564.544	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	-	-	-	210.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	464.789.361	2.698.056.438	3.028.879.701	-	133.966.098
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	197.450.439	231.957.662	252.434.418	-	176.973.683
Cộng	**210.000.000**	**1.145.271.352**	**8.477.143.473**	**8.426.745.087**	**210.000.000**	**1.195.669.738**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**61.122.349.239**	**61.122.349.239**	**52.777.826.295**	**73.975.632.307**	**39.924.543.227**	**39.924.543.227**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	25.270.622.042	25.270.622.042	31.864.771.229	32.013.905.110	25.121.488.161	25.121.488.161
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	4.006.086.886	4.006.086.886	20.023.055.066	11.006.086.886	13.023.055.066	13.023.055.066
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	30.065.640.311	30.065.640.311	-	30.065.640.311	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
Vay dài hạn	**2.198.433.984**	**2.198.433.984**	**-**	**890.000.000**	**1.308.433.984**	**1.308.433.984**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	2.198.433.984	2.198.433.984	-	890.000.000	1.308.433.984	1.308.433.984
Cộng	**63.320.783.223**	**63.320.783.223**	**52.777.826.295**	**74.865.632.307**	**41.232.977.211**	**41.232.977.211**

Lịch trả nợ vay dài hạn

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.780.000.000	1.780.000.000
Từ 2 đến dưới 5 năm	1.308.433.984	2.198.433.984
Cộng	**3.088.433.984**	**3.978.433.984**

Thông tin hợp đồng vay như sau:

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/6453135/HĐTD ngày 23/09/2021	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	44.000.000.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,6%/năm	- Lô máy móc thiết bị tại một số bệnh viện liên kết của Công ty - Phương tiện vận tải là 3 xe ô tô - Máy móc thiết bị khác
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22/8767425-CVHM/035 ngày 27/01/2022	Tài trợ các nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	25.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	6,2%/năm	- 7 máy móc thiết bị theo hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 22/8767425-MMTB/035 ngày 27/01/2022 - Ô tô Mitsubishi Triton GLS theo hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 22/8767425-PTVT/035 ngày 27/01/2022
(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/64531315/HĐTD ngày 25/06/2020	Đầu tư, mua sắm Tài sản cố định		Thời hạn vay 48 tháng. Mỗi quý trả 445 triệu đồng đến hết thời hạn vay	9%/năm	- Tài sản hình thành từ vốn vay

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 01/04/2021	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.091.808.920.529)**	**-**	**454.692.353.573**
Lỗ trong năm	-	-	-	(29.943.326.937)	(22.704.627)	(29.966.031.564)
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000
Tại ngày 01/04/2022	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.121.752.247.466)**	**227.295.373**	**424.976.322.009**
Lãi trong kỳ	-	-	-	15.033.851.900	(30.751.462)	15.003.100.438
Tại ngày 30/09/2022	**1.125.001.710.000**	**402.288.328.850**	**19.211.235.252**	**(1.106.718.395.566)**	**196.543.911**	**439.979.422.447**

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	30/09/2022		01/04/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Ông Vũ Hoàng Việt	5.650.000	5,02%	5.650.000	5,02%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Khang Việt Nam	17.000.000	15,11%	17.000.000	15,11%

Cổ phiếu

	30/09/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**112.500.171**	**112.500.171**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**112.500.171**	**112.500.171**
- Cổ phiếu phổ thông	*112.500.171*	*112.500.171*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**112.500.171**	**112.500.171**
- Cổ phiếu phổ thông	*112.500.171*	*112.500.171*
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)**	**10.000**	**10.000**

21. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/04/2022
- Đô la Mỹ (USD)	1,00	1,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**59.267.731.518**	**59.267.731.518**
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Cuộc Sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Tràng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hòa	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trả trước cho người bán	**14.944.250.000**	**14.944.250.000**
Pt.Japan Asian Medical	3.034.250.000	3.034.250.000
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	11.910.000.000	11.910.000.000
Phải thu khác	**16.666.407.839**	**16.666.407.839**
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	6.155.000.000	6.155.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215
Ông Mai Hữu Nghiêm	1.689.277.400	1.689.277.400
Ông Lưu Xuân Hạ	360.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Phương Hạnh	250.000.000	250.000.000

22. DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	182.379.667.547	169.040.707.702
- Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	48.139.073.566	10.165.734.720
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.948.132.066	26.772.959.440
Cộng	**245.466.873.179**	**205.979.401.862**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	94.542.855	48.095.238
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**245.372.330.324**	**205.931.306.624**

Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tasco	83.274.000	3.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.120.000	-
Công ty Cổ phần DNP Holding	291.280.000	-
Cộng	**375.674.000**	**3.850.000**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	150.563.873.618	134.235.535.929
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	36.141.057.422	47.276.959.252
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.454.123.182	11.864.349.957
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.823.725.040)	(12.134.686.512)
Cộng	**190.335.329.182**	**181.242.158.626**

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.192.685	71.483.446
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	6.251.115.954	135.397.260
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	3.111.149.178	3.029.493.016
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.210.861.149	889.117.634
Cộng	**10.668.318.966**	**4.125.491.356**

(*) Là khoản lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (chi tiết tại thuyết minh số 9.1) Công ty đã thanh lý trong kỳ.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.702.139.945	2.308.219.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.228.562	273.950.995
Chi phí phải trả hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tài chính (*)	1.364.328.767	-
Cộng	**3.116.697.274**	**2.582.170.216**

(*) Là khoản lãi phải trả của hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tài chính Công ty đã thanh lý trong kỳ.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**30.649.689.872**	**22.011.432.459**
Chi phí nhân công	15.089.115.441	10.423.650.453
Chi phí vật liệu, CCDC	206.478.098	120.504.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.387.549.494	2.729.493.688
Chi phí khác	12.966.546.839	8.737.783.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**20.627.403.971**	**7.976.629.879**
Chi phí nhân công	11.026.223.683	8.547.797.801
Chi phí vật liệu, CCDC	586.773.154	596.220.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.850.478	600.174.553
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.353.526.702)	(8.604.941.760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.825.662.593	3.873.935.512
Chi phí khác	6.757.420.765	2.963.443.524
Cộng	**51.277.093.843**	**29.988.062.338**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.025.413.098	252.293.246
Chi phí nhân công	35.335.242.812	22.407.357.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.764.516.778	44.671.354.737
Chi phí dự phòng	(2.451.313.182)	(7.891.267.887)
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	39.339.944.549	29.698.354.097
Cộng	**101.013.804.055**	**89.138.091.547**

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Nhận hỗ trợ, hàng biếu tặng, thưởng từ nhà cung cấp	3.442.677.365	1.617.928.895
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, hàng hóa	1.390.191.915	-
Thu nhập khác	167.519	277.610.959
Cộng	**4.833.036.799**	**1.895.539.854**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC	160.706.965	383.775.670
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	230.067.312	-
Chi phí khác	141.812.134	477.851.174
Cộng	**532.586.411**	**861.626.844**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.033.851.900**	**(2.752.522.246)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**15.033.851.900**	**(2.752.522.246)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**134**	**(24)**

31. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Khang Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch HĐQT của Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh
Công ty Cổ phần ITECO - Chi nhánh Hải Phòng Công ty Cổ phần TVN Holdings Công ty TNHH Saisei	Người đại diện theo pháp luật là Thành viên HĐQT của Công ty - Ông Vũ Hoàng Việt
Công ty Cổ phần Tasco Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP Công ty Cổ phần DNP Holding	Chủ tịch, thành viên HĐQT của các Công ty này - Ông Vũ Đình Độ là chồng của Chủ tịch HĐQT Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2022 tới 30/09/2022	Từ 01/04/2021 tới 30/09/2021
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	827.119.900	457.919.450
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	37.800.000
Ông Lê Minh Chung	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	1.167.786.950	326.629.601
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	-	607.979.660
Ông Vũ Hoàng Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	13.500.000	27.000.000
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	515.516.128	-
Ông Hoàng Văn Kiên	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	-	710.824.040
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	-	668.824.040
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên HĐQT	13.500.000	-
Ông Nguyễn Lân Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	27.000.000
Ông Hoàng Điệp	Thành viên HĐQT	-	27.000.000
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng giám đốc	456.144.812	-
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng giám đốc	477.360.370	-
Bà Dương Thùy Mai	Phó Tổng giám đốc	-	656.675.040
Cộng		**3.470.928.160**	**3.547.651.832**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.615.107.265	5.262.450.953
Trên 1 năm đến 5 năm	19.928.600.200	18.126.399.603
Cộng	**26.543.707.465**	**23.388.850.556**

33. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 là đồng 18.900.000 đồng.

Căn cứ theo Quyết định số 911/QĐ-KTNN ngày 01/07/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực I về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của thành phố Hà Nội và Công văn 711/KVI-TH ngày 12/07/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực I về việc thực hiện kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo người nộp thuế khi kiểm toán tại Cục thuế thành phố Hà Nội, ngày 13/07/2022 Cục thuế thành phố Hà Nội gửi thông báo số 33004/TB-CTHN-TTKT5 cho Công ty về việc thực hiện kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo người nộp thuế trong năm 2021. Đến thời điểm lập báo cáo riêng này, Công ty chưa nhận được thông báo của Cục thuế thành phố Hà Nội về kết luận của Kiểm toán Nhà nước, các điều chỉnh về báo cáo tài chính năm 2021 (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận khi có thông báo cuối cùng của Cục thuế thành phố Hà Nội.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Trần Đức Thanh	Lê Minh Chung